

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 159/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017**  
**biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam**  
**để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ**  
**giai đoạn 2018 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 307 + 308)

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM**  
**ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ**  
**GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

*(Kèm theo Nghị định số 159/2017/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>Chương 57</b> <b>Thảm và các loại hàng dệt</b> <b>trải sàn khác</b>					
<b>57.01</b>	<b>Thảm và các loại hàng dệt trải</b> <b>sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa</b> <b>hoàn thiện</b>					
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ bông:					
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5701.90.20	- - Từ xơ đay	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>57.02</b>	<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự</b>					
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	3	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	3	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	0	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	3	0	0	0	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
5702.39.10	- - - Từ bông	3	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	3	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702.50.10	- - Từ bông	3	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	3	0	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>57.03</b>	<b>Thảm và các loại hàng dệt trái sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện</b>					
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trái sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:					
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ bông:					
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>57.04</b>	<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện</b>					
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m <sup>2</sup>	3	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m <sup>2</sup> nhưng không quá 1 m <sup>2</sup>	3	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>5705.00</b>	<b>Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Từ bông:					
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:					
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	3	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	<b>Chương 58</b> <b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt;</b> <b>các loại vải dệt chần sợi vòng;</b> <b>hàng ren; thảm trang trí;</b> <b>hàng trang trí; hàng thêu</b>					
<b>58.01</b>	<b>Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06</b>					
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ bông:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:					
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.21.90	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.22.90	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.23.90	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):					
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:					
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:					
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5801.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801.33.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):					
5801.36.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801.37.10	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	3	0	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ lụa:					
5801.90.11	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.90.19	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
	- - Loại khác:					
5801.90.91	- - - Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5801.90.99	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
<b>58.02</b>	<b>Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03</b>					
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:					
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	8	7,5	7,5	6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5802.19.00	- - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:					
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	0	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng:					
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	3	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	3	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	3	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>58.03</b>	<b>Vải dệt quán, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06</b>					
5803.00.10	- Từ bông	3	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	3	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>58.04</b>	<b>Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06</b>					
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Từ lụa:					
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5804.10.19	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
	- - Từ bông:					
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5804.10.29	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
	- - Loại khác:					
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5804.10.99	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
	- Ren dệt bằng máy:					
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:					
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5804.21.90	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8,5	8	7,5	7,5	7
5804.29.90	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	8	7,5	7,5	6	5
<b>58.05</b>	<b>Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thủ công (ví dụ, thảm mũi nhỏ, thảm chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện</b>					
5805.00.10	- Từ bông	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5805.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>58.06</b>	<b>Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)</b>					
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):					
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	8,5	8	7,5	7,5	7
5806.10.20	- - Từ bông	8,5	8	7,5	7,5	7
5806.10.90	- - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:					
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng cụ thể thao	8,5	8	7,5	7,5	7
5806.20.90	- - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
	- Vải dệt thoi khác:					
5806.31	- - Từ bông:					
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	3	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	3	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:					
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	3	0	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	3	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	3	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	3	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	3	0	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	3	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>58.07</b>	<b>Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu</b>					
5807.10.00	- Dệt thoi	8,5	8	7,5	7,5	7
5807.90	- Loại khác:					
5807.90.10	- - Vải không dệt	8,5	8	7,5	7,5	7
5807.90.90	- - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
<b>58.08</b>	<b>Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngũ và các mặt hàng tương tự</b>					
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:					
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	3	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:					
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	3	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>5809.00.00</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác</b>	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>58.10</b>	<b>Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn</b>					
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	3	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:					
5810.91.00	- - Từ bông	3	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	3	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	3	0	0	0	0
<b>58.11</b>	<b>Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10</b>					
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	8	7,5	7,5	6	5
5811.00.90	- Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
	<b>Chương 59</b> <b>Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp</b>					
<b>59.01</b>	<b>Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	3	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:					
5901.90.10	- - Vải can	3	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	3	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>59.02</b>	<b>Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô</b>					
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:					
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	7	6	6	6	5
5902.10.19	- - - Loại khác	7	6	6	6	5
	- - Loại khác:					
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	7	6	6	6	5
5902.10.99	- - - Loại khác	7	6	6	6	5
5902.20	- Từ các polyeste:					
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
5902.20.91	- - - Chứa bông	*	*	*	*	*
5902.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
5902.90	- Loại khác:					
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	3	0	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>59.03</b>	<b>Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02</b>					
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):					
5903.10.10	- - Vải lót	3	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	3	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:					
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	8,5	8	7,5	7,5	7
5903.90.90	- - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
<b>59.04</b>	<b>Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình</b>					
5904.10.00	- Vải sơn	3	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>59.05</b>	<b>Các loại vải dệt phủ tường</b>					
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	3	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>59.06</b>	<b>Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02</b>					
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	3	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:					
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	3	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>59.07</b>	<b>Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự</b>					
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	3	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	3	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	3	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	3	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	3	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>59.08</b>	<b>Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm</b>					
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	3	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>59.09</b>	<b>Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác</b>					
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	3	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>5910.00.00</b>	<b>Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác</b>	3	0	0	0	0
<b>59.11</b>	<b>Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này</b>					
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhưng được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt					
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	3	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):					
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m <sup>2</sup>	1	0	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m <sup>2</sup> trở lên	1	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	3	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:					
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	1	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	<b>Chương 60</b> <b>Các loại hàng dệt kim hoặc móc</b>					
<b>60.01</b>	<b>Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc</b>					
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”	3	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:					
6001.21.00	- - Từ bông	3	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	8	7,5	7,5	6	5
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Loại khác:					
6001.91.00	- - Từ bông	8,5	8	7,5	7,5	7
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:					
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	3	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	3	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:					
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	8,5	8	7,5	7,5	7
6001.99.19	- - - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
6001.99.90	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
<b>60.02</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01</b>					
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	3	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
<b>60.03</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	3	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	3	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	3	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>60.04</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01</b>					
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:					
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	3	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>60.05</b>	<b>Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04</b>					
	- Từ bông:					
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	7,5	7,5	6	5
6005.22.00	- - Đã nhuộm	8	7,5	7,5	6	5
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	8	7,5	7,5	6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6005.24.00	- - Đã in	8	7,5	7,5	6	5
	- Từ xơ tổng hợp:					
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	8	7,5	7,5	6	5
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	7,5	7,5	6	5
6005.36.90	- - - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:					
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	7,5	7,5	6	5
6005.37.90	- - - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:					
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	7,5	7,5	6	5
6005.38.90	- - - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
6005.39	- - Loại khác, đã in:					
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	7,5	7,5	6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6005.39.90	- - - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
	- Từ xơ tái tạo:					
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	3	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	3	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	3	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	3	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:					
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	0	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7
<b>60.06</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc khác</b>					
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	0	0	0	0
	- Từ bông:					
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	3	0	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	8,5	8	7,5	7,5	7
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	3	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	8,5	8	7,5	7,5	7
	- Từ xơ sợi tổng hợp:					
6006.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	8,5	8	7,5	7,5	7
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8,5	8	7,5	7,5	7
6006.31.90	- - - Loại khác	8,5	8	7,5	7,5	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6006.32	- - Đã nhuộm:					
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	8	7,5	7,5	6	5
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	7,5	7,5	6	5
6006.32.90	- - - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	7,5	7,5	6	5
6006.33.90	- - - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
6006.34	- - Đã in:					
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	3	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:					
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	3	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:					
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	3	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	3	0	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6006.44	- - Đã in:					
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	3	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>Chương 61</b> <b>Quần áo và hàng may mặc</b> <b>phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>					
<b>61.01</b>	<b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03</b>					
6101.20.00	- Từ bông	12	10	8	8	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
<b>61.02</b>	<b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04</b>					
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	12	10	8	8	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>61.03</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc</b>					
6103.10.00	- Bộ com-lê	5	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6103.22.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	12	10	8	8	0
6103.39.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:					
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6103.42.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
<b>61.04</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc</b>					
	- Bộ com-lê:					
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6104.19.20	- - - Từ bông	12	10	8	8	0
6104.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6104.22.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
	- Váy liền thân:					
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	12	10	8	8	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:					
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
<b>61.05</b>	<b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc</b>					
6105.10.00	- Từ bông	12	10	8	8	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:					
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	12	10	8	8	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
<b>61.06</b>	<b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc</b>					
6106.10.00	- Từ bông	12	10	8	8	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>61.07</b>	<b>Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc</b>					
	- Quần lót và quần sịp:					
6107.11.00	- - Tù bông	5	0	0	0	0
6107.12.00	- - Tù sợi nhân tạo	5	0	0	0	0
6107.19.00	- - Tù các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:					
6107.21.00	- - Tù bông	5	0	0	0	0
6107.22.00	- - Tù sợi nhân tạo	5	0	0	0	0
6107.29.00	- - Tù các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6107.91.00	- - Tù bông	5	0	0	0	0
6107.99.00	- - Tù các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
<b>61.08</b>	<b>Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc</b>					
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):					
6108.11.00	- - Tù sợi nhân tạo	5	0	0	0	0
6108.19	- - Tù các vật liệu dệt khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	5	0	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	5	0	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	5	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:					
6108.21.00	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6108.31.00	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6108.91.00	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
<b>61.09</b>	<b>Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc</b>					
6109.10	- Từ bông:					
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	10	8	8	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	12	10	8	8	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	12	10	8	8	0
<b>61.10</b>	<b>Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc</b>					
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6110.11.00	- - Từ lông cừu	5	0	0	0	0
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	5	0	0	0	0
6110.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	5	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
<b>61.11</b>	<b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc</b>					
6111.20.00	- Từ bông	5	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>61.12</b>	<b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc</b>					
	- Bộ quần áo thể thao:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6112.11.00	-- Từ bông	5	0	0	0	0
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	5	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6112.41	-- Từ sợi tổng hợp:					
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	5	0	0	0	0
6112.41.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6112.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:					
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	5	0	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>61.13</b>	<b>Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07</b>					
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	5	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	5	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0
<b>61.14</b>	<b>Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc</b>					
6114.20.00	- Từ bông	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:					
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>61.15</b>	<b>Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc</b>					
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):					
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:					
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	5	0	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	5	0	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6115.29.10	- - - Từ bông	5	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6115.30.10	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
<b>61.16</b>	<b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc</b>					
6116.10	- Dệt ngấm tấm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:					
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	5	0	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
<b>61.17</b>	<b>Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ</b>					
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6117.10.10	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:					
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:					
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	5	0	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	5	0	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	14,5	14	13	12,5	12
	<b>Chương 62</b>					
	<b>Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>					
<b>62.01</b>	<b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùn cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03</b>					
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6201.12.00	-- Từ bông	12	10	8	8	0
6201.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6201.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:					
6201.19.10	--- Từ tơ tằm	12	10	8	8	0
6201.19.20	--- Từ ramie	12	10	8	8	0
6201.19.90	--- Loại khác	12	10	8	8	0
	- Loại khác:					
6201.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6201.92.00	-- Từ bông	12	10	8	8	0
6201.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6201.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:					
6201.99.10	--- Từ tơ tằm	12	10	8	8	0
6201.99.20	--- Từ ramie	12	10	8	8	0
6201.99.90	--- Loại khác	12	10	8	8	0
<b>62.02</b>	<b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.</b>					
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6202.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6202.12.00	-- Từ bông	12	10	8	8	0
6202.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6202.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:					
6202.19.10	--- Từ tơ tằm	12	10	8	8	0
6202.19.20	--- Từ ramie	12	10	8	8	0
6202.19.90	--- Loại khác	12	10	8	8	0
	- Loại khác:					
6202.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6202.92.00	-- Từ bông	12	10	8	8	0
6202.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6202.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:					
6202.99.10	--- Từ tơ tằm	12	10	8	8	0
6202.99.20	--- Từ ramie	12	10	8	8	0
6202.99.90	--- Loại khác	12	10	8	8	0
<b>62.03</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai</b>					
	- Bộ com-lê:					
6203.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:					
	--- Từ bông:					
6203.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6203.19.19	- - - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- - - Từ tơ tằm:					
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	12	10	8	8	0
6203.19.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6203.22	- - Từ bông:					
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6203.22.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	5	0	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6203.32	- - Từ bông:					
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6203.32.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:					
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6203.42	- - Từ bông:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	12	10	8	8	0
6203.42.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	12	10	8	8	0
6203.49.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
<b>62.04</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái</b>					
	- Bộ com-lê:					
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6204.12	- - Từ bông:					
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.12.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ tơ tằm:					
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	12	10	8	8	0
6204.19.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6204.22	- - Từ bông:					
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.22.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	12	10	8	8	0
6204.29.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Áo jacket và áo blazer:					
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6204.32	- - Từ bông:					
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.32.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ tơ tằm:					
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	12	10	8	8	0
6204.39.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Váy liền thân:					
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6204.42	- - Từ bông:					
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.42.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	12	10	8	8	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.49.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6204.52	- - Từ bông:					
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.52.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6204.59.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:					
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6204.62.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	10	8	8	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
<b>62.05</b>	<b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai</b>					
6205.20	- Từ bông:					
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	12	10	8	8	0
6205.20.90	- - Loại khác	12	10	8	8	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:					
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	12	10	8	8	0
6205.30.90	- - Loại khác	12	10	8	8	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	12	10	8	8	0
6205.90.99	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
<b>62.06</b>	<b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái</b>					
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6206.10.90	- - Loại khác	12	10	8	8	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6206.30	- Từ bông:					
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6206.30.90	- - Loại khác	12	10	8	8	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>62.07</b>	<b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai</b>					
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:					
6207.11.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:					
6207.21	- - Từ bông:					
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6207.21.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	12	10	8	8	0
6207.29.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Loại khác:					
6207.91.00	- - Từ bông	12	10	8	8	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6207.99.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
<b>62.08</b>	<b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái</b>					
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):					
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	10	8	8	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6208.21	- - Từ bông:					
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6208.21.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	10	8	8	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6208.29.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
	- Loại khác:					
6208.91	- - Từ bông:					
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6208.91.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:					
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	8	8	0
6208.92.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	12	10	8	8	0
6208.99.90	- - - Loại khác	12	10	8	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>62.09</b>	<b>Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em</b>					
6209.20	- Từ bông:					
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	12	10	8	8	0
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	12	10	8	8	0
6209.20.90	- - Loại khác	12	10	8	8	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:					
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	12	10	8	8	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	12	10	8	8	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	12	10	8	8	0
6209.30.90	- - Loại khác	12	10	8	8	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
<b>62.10</b>	<b>Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07</b>					
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:					
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:					
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	5	0	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:					
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	0	0	0	0
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	0	0	0	0
6210.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:					
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	0	0	0	0
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	0	0	0	0
6210.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	0	0	0	0
6210.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	0	0	0	0
6210.50.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>62.11</b>	<b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác</b>					
	- Quần áo bơi:					
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	5	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	5	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6211.32	- - Từ bông:					
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương ( <i>Ehram</i> )	5	0	0	0	0
6211.32.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:					
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	0	0	0	0
6211.33.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	0	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6211.42	- - Từ bông:					
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6211.42.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:					
6211.43.10	- - - Áo phễu thuật	5	0	0	0	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	5	0	0	0	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	5	0	0	0	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	5	0	0	0	0
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	5	0	0	0	0
6211.43.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	5	0	0	0	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:					
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	5	0	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>62.12</b>	<b>Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6212.10	- Xu chiêng:					
	- - Từ bông:					
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	5	0	0	0	0
6212.10.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	5	0	0	0	0
6212.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:					
6212.20.10	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):					
6212.30.10	- - Từ bông	5	0	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:					
	- - Từ bông:					
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	5	0	0	0	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	5	0	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	5	0	0	0	0
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	5	0	0	0	0
6212.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>62.13</b>	<b>Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ</b>					
6213.20	- Từ bông:					
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:					
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>62.14</b>	<b>Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự</b>					
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:					
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	10	9	9	5
6214.90.90	- - Loại khác	12	10	9	9	5
<b>62.15</b>	<b>Cà vạt, nơ con bướm và cravat</b>					
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:					
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>62.16</b>	<b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao</b>					
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6216.00.99	- - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>62.17</b>	<b>Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12</b>					
6217.10	- Phụ kiện may mặc:					
6217.10.10	- - Đai Ju đô	14,5	14	13	12,5	12
6217.10.90	- - Loại khác	14,5	14	13	12,5	12
6217.90.00	- Các chi tiết	5	0	0	0	0
	<b>Chương 63</b> <b>Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn</b>					
<b>63.01</b>	<b>Chăn và chăn du lịch</b>					
6301.10.00	- Chăn điện	3	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:					
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	3	0	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:					
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6301.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:					
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	3	0	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>63.02</b>	<b>Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp</b>					
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	3	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:					
6302.21.00	- - Từ bông	3	0	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	3	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	3	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:					
6302.31.00	- - Từ bông	3	0	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	3	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	3	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	3	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:					
6302.51	- - Từ bông:					
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6302.51.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	3	0	0	0	0
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6302.59.10	- - - Từ lanh	3	0	0	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6302.91.00	- - Từ bông	3	0	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	3	0	0	0	0
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6302.99.10	- - - Từ lanh	3	0	0	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>63.03</b>	<b>Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường</b>					
	- Dệt kim hoặc móc:					
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	3	0	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6303.19.10	- - - Từ bông	3	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6303.91.00	- - Từ bông	3	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	3	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>63.04</b>	<b>Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04</b>					
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):					
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	3	0	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:					
6304.19.10	- - - Từ bông	3	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	3	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:					
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	3	0	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	3	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	3	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	3	0	0	0	0
<b>63.05</b>	<b>Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng</b>					
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ lỉe dệt khác thuộc nhóm 53.03:					
	- - Mới:					
6305.10.11	- - - Từ dây	3	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Đã qua sử dụng:					
6305.10.21	- - - Túi đay	3	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6305.20.00	- Túi bông	3	0	0	0	0
	- Túi vật liệu dệt nhân tạo:					
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:					
6305.32.10	- - - Túi vải không dệt	3	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	3	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, túi dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:					
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	3	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	3	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:					
6305.39.10	- - - Túi vải không dệt	3	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	3	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6305.90	- Túi các vật liệu dệt khác:					
6305.90.10	- - Túi gai dầu thuộc nhóm 53.05	3	0	0	0	0
6305.90.20	- - Túi dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	3	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>63.06</b>	<b>Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tấm (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:					
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	3	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	3	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	3	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Tăng (lều):					
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	3	0	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6306.29.10	- - - Từ bông	3	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	3	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:					
6306.40.10	- - Từ bông	3	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:					
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6306.90.91	- - - Từ bông	3	0	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>63.07</b>	<b>Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may</b>					
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:					
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	8	7,5	7,5	6	5
6307.10.20	- - Từ phớt	8	7,5	7,5	6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6307.10.90	- - Loại khác	8	7,5	7,5	6	5
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:					
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	5	0	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:					
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	0	0	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	5	0	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>6308.00.00</b>	<b>Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ</b>	12	10	9	9	5
<b>6309.00.00</b>	<b>Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác</b>	*	*	*	*	*
<b>63.10</b>	<b>Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>phế liệu từ vải vụn, dây xe, chấu bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt</b>					
6310.10	- Đã được phân loại:					
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	20	15	12,5	10	5
6310.10.90	- - Loại khác	20	15	12,5	10	5
6310.90	- Loại khác:					
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	20	15	12,5	10	5
6310.90.90	- - Loại khác	20	15	12,5	10	5
	<b>Chương 64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên</b>					
<b>64.01</b>	<b>Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự</b>					
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	10	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:					
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	10	0	0	0	0
6401.99	- - Loại khác:					
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6401.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
<b>64.02</b>	<b>Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic</b>					
	- Giày, dép thể thao:					
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	10	0	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:					
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đầu vật	10	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	10	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:					
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:					
6402.91.10	- - - Giày lặn	10	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	10	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:					
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	10	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
<b>64.03</b>	<b>Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc</b>					
	- Giày, dép thể thao:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	10	0	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:					
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	10	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng đế cưỡi ngựa; giày chơi bowling	10	0	0	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	10	0	0	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xoắn ngón chân cái	10	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	10	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:					
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	10	0	0	0	0
6403.59	- - Loại khác:					
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	10	0	0	0	0
6403.59.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:					
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:					
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	10	0	0	0	0
6403.91.20	- - - Ủng đế cưỡi ngựa	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6403.91.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
6403.99	- - Loại khác:					
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	10	0	0	0	0
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	10	0	0	0	0
6403.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
<b>64.04</b>	<b>Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt</b>					
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:					
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:					
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	10	0	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	10	0	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
6404.19.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	10	0	0	0	0
<b>64.05</b>	<b>Giày, dép khác</b>					
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	10	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	10	0	0	0	0
<b>64.06</b>	<b>Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng</b>					
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:					
6406.10.10	- - Mũ giày bằng kim loại	5	0	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:					
6406.20.10	- - Bằng cao su	22	21	20	19	18
6406.20.20	- - Bằng plastic	22	21	20	19	18
6406.90	- Loại khác:					
6406.90.10	- - Bằng gỗ	5	0	0	0	0
	- - Bằng kim loại:					
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	3	0	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	3	0	0	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	3	0	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:					
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	3	0	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	3	0	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	3	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	<b>Chương 65</b> <b>Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng</b>					
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	3	0	0	0	0
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	3	0	0	0	0
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>65.05</b>	<b>Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí</b>					
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	10	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	10	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	10	0	0	0	0
<b>65.06</b>	<b>Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí</b>					
6506.10	- Mũ bảo hộ:					
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	5	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	29	28	26	25	24
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:					
6506.99.10	- - - Bằng da lông	10	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lõi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	10	0	0	0	0
	<b>Chương 66</b> <b>Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên</b>					
66.01	<b>Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)</b>					
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	10	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	10	0	0	0	0
6601.99.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0
6602.00.00	<b>Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự</b>	10	0	0	0	0
66.03	<b>Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02</b>					
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6603.90	- Loại khác:					
6603.90.10	-- Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	7,5	0	0	0	0
6603.90.20	-- Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	7,5	0	0	0	0
	<b>Chương 67</b> <b>Lông vũ và lông tơ chế biến,</b> <b>các sản phẩm bằng lông vũ</b> <b>hoặc lông tơ; hoa nhân tạo;</b> <b>các sản phẩm làm từ tóc người</b>					
<b>6701.00.00</b>	<b>Da và các bộ phận khác của</b> <b>loài chim có lông vũ hoặc lông</b> <b>tơ, lông vũ, các phần của lông</b> <b>vũ, lông tơ và các sản phẩm</b> <b>làm từ chúng (trừ các mặt</b> <b>hàng thuộc nhóm 05.05 và các</b> <b>ống, lông cánh, lông đuôi đã</b> <b>chế biến)</b>	5	0	0	0	0
<b>67.02</b>	<b>Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và</b> <b>các phần của chúng; các sản</b> <b>phẩm làm bằng hoa, cành, lá</b> <b>hoặc quả nhân tạo</b>					
6702.10.00	- Bằng plastic	10	0	0	0	0
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:					
6702.90.10	-- Bằng giấy	10	0	0	0	0
6702.90.20	-- Bằng vật liệu dệt	10	0	0	0	0
6702.90.90	-- Loại khác	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	5	0	0	0	0
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác					
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:					
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	7,5	0	0	0	0
6704.19.00	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	7,5	0	0	0	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	22	21	20	19	18
	<b>Chương 68</b> Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự					
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lê đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	5	0	0	0	0
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)					
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	5	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:					
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	5	0	0	0	0
6802.23.00	- - Đá granit	5	0	0	0	0
6802.29	- - Đá khác:					
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	5	0	0	0	0
6802.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:					
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6802.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	5	0	0	0	0
6802.93	- - Đá granit:					
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	5	0	0	0	0
6802.93.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6802.99.00	- - Đá khác	5	0	0	0	0
<b>6803.00.00</b>	<b>Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)</b>	5	0	0	0	0
<b>68.04</b>	<b>Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác</b>					
6804.10.00	- Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	5	0	0	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:					
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6804.22.00	- - Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bảng gồm khác	3	0	0	0	0
6804.23.00	- - Bảng đá tự nhiên	3	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	3	0	0	0	0
<b>68.05</b>	<b>Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khô hoặc hoàn thiện bằng cách khác</b>					
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	3	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	3	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	3	0	0	0	0
<b>68.06</b>	<b>Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69</b>					
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	1	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
<b>68.07</b>	<b>Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)</b>					
6807.10.00	- Dạng cuộn	1	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:					
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	1	0	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>68.08</b>	<b>Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác</b>					
6808.00.20	- Ngói lợp mái	15	10	9	8	0
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	15	10	9	8	0
6808.00.90	- Loại khác	15	10	9	8	0
<b>68.09</b>	<b>Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:					
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	15	10	9	8	0
6809.19	- - Loại khác:					
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	15	10	9	8	0
6809.19.90	- - - Loại khác	15	10	9	8	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:					
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	7	6	5	4	0
6809.90.90	- - Loại khác	15	10	9	8	0
<b>68.10</b>	<b>Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố</b>					
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:					
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	15	10	9	9	0
6810.19	- - Loại khác:					
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	15	10	9	9	0
6810.19.90	- - - Loại khác	15	10	9	9	0
	- Sản phẩm khác:					
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	15	12,5	10	10	5
6810.99.00	- - Loại khác	15	10	9	9	0
<b>68.11</b>	<b>Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6811.40	- Chứa amiăng:					
6811.40.10	- - Tấm lán sóng	5	0	0	0	0
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:					
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	5	0	0	0	0
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	5	0	0	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	5	0	0	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	5	0	0	0	0
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	5	0	0	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:					
6811.81.00	- - Tấm lán sóng	5	0	0	0	0
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:					
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	5	0	0	0	0
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	5	0	0	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6811.89	- - Loại khác:					
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	5	0	0	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	5	0	0	0	0
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6811.89.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>68.12</b>	<b>Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13</b>					
6812.80	- Bảng crocidolite:					
6812.80.20	- - Quần áo	3	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	3	0	0	0	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	3	0	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	3	0	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6812.91.10	- - - Quần áo	3	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	3	0	0	0	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	3	0	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:					
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:					
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	3	0	0	0	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	3	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>68.13</b>	<b>Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>làm phan, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác</b>					
6813.20	- Chứa amiăng:					
6813.20.10	- - Lót và đệm phan	3	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:					
6813.81.00	- - Lót và đệm phan	3	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
<b>68.14</b>	<b>Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác</b>					
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	3	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
<b>68.15</b>	<b>Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:					
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	1	0	0	0	0
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6815.10.91	- - - Xơ carbon	5	0	0	0	0
6815.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	5	0	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:					
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	3	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	<b>Chương 69</b> <b>Đồ gốm, sứ</b>					
6901.00.00	<b>Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự</b>	7,5	0	0	0	0
69.02	<b>Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	7	6	6	6	5
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ), đioxit silic (SiO <sub>2</sub> ) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	7	6	6	6	5
6902.90.00	- Loại khác	7	6	6	6	5
<b>69.03</b>	<b>Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự</b>					
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	3	2	2	1	0
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO <sub>2</sub> )	3	2	2	1	0
6903.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>69.04</b>	<b>Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ</b>					
6904.10.00	- Gạch xây dựng	15	12,5	10	10	5
6904.90.00	- Loại khác	15	12,5	10	10	5
<b>69.05</b>	<b>Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác</b>					
6905.10.00	- Ngói lợp mái	20	15	12,5	10	5
6905.90.00	- Loại khác	20	15	12,5	10	5
<b>6906.00.00</b>	<b>Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ</b>	10	0	0	0	0
<b>69.07</b>	<b>Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện</b>					
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:					
6907.21	- - Cửa loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	20	15	12,5	10	5
	- - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
	- - - Loại khác:					
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.22	- - Cửa loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:					
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	20	15	12,5	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6907.22.12	---- Loại khác, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.22.13	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.22.14	---- Loại khác, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
	--- Loại khác:					
6907.22.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.22.92	---- Loại khác, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.22.93	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.22.94	---- Loại khác, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.23	-- Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:					
	--- Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6907.23.11	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.23.12	---- Loại khác, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.23.13	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.23.14	---- Loại khác, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
	--- Loại khác:					
6907.23.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	20	15	12,5	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:					
	- - Không tráng men:					
6907.30.11	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	20	15	12,5	10	5
6907.30.19	- - - Loại khác	20	15	12,5	10	5
	- - Loại khác:					
6907.30.91	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	20	15	12,5	10	5
6907.30.99	- - - Loại khác	20	15	12,5	10	5
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:					
6907.40.10	- - Cửa loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	20	15	12,5	10	5
	- - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 cm <sup>2</sup> :					
6907.40.21	- - - Không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.40.22	- - - Đã tráng men	20	15	12,5	10	5
	- - Loại khác:					
6907.40.91	- - - Không tráng men	20	15	12,5	10	5
6907.40.92	- - - Đã tráng men	20	15	12,5	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>69.09</b>	<b>Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng</b>					
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:					
6909.11.00	- - Bằng sứ	3	2	2	1	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	3	2	2	1	0
6909.19.00	- - Loại khác	3	2	2	1	0
6909.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0
<b>69.10</b>	<b>Bồn rửa, chậu rửa, bộ chậu rửa, bồn tắm, bộ rửa vệ sinh (bidets), bộ xí, bình xối nước, bộ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định</b>					
6910.10.00	- Bằng sứ	20	15	12,5	10	5
6910.90.00	- Loại khác	15	12,5	10	10	5
<b>69.11</b>	<b>Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	20	15	12,5	10	5
6911.90.00	- Loại khác	20	15	12,5	10	5
<b>6912.00.00</b>	<b>Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ</b>	15	12,5	10	10	5
<b>69.13</b>	<b>Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác</b>					
6913.10	- Bằng sứ:					
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	15	12,5	10	10	5
6913.10.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
6913.90	- Loại khác:					
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	10	0	0	0	0
6913.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
<b>69.14</b>	<b>Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác</b>					
6914.10.00	- Bằng sứ	15	12,5	10	10	5
6914.90.00	- Loại khác	15	12,5	10	10	5
	<b>Chương 70</b> <b>Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh</b>					
<b>7001.00.00</b>	<b>Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối</b>	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>70.02</b>	<b>Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công</b>					
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	3	0	0	0	0
	- Dạng ống:					
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:					
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	9	8	0
7002.31.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:					
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	9	8	0
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	7	6	5	4	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	12	10	8	8	0
7002.32.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	0
7002.39	- - Loại khác:					
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	9	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	12	10	8	8	0
7002.39.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	0
<b>70.03</b>	<b>Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác</b>					
	- Dạng tấm không có cốt lưới:					
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	*	*	*	*	*
7003.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7003.19	- - Loại khác:					
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7003.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:					
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7003.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7003.30	- Dạng hình:					
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	*	*	*	*	*
7003.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
<b>70.04</b>	<b>Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác</b>					
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7004.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7004.90	- Loại kính khác:					
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7004.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
<b>70.05</b>	<b>Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7005.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Kính không có cốt lưới khác:					
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:					
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7005.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7005.29	- - Loại khác:					
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7005.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7005.30.00	- Kính có cốt lưới	*	*	*	*	*
<b>70.06</b>	<b>Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác</b>					
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*
7006.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>70.07</b>	<b>Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)</b>					
	- Kính tôi an toàn:					
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	*	*	*	*	*
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	*	*	*	*	*
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	*	*	*	*	*
7007.19	- - Loại khác:					
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:					
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	*	*	*	*	*
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	*	*	*	*	*
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	*	*	*	*	*
7007.29	- - Loại khác:					
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>7008.00.00</b>	<b>Kính hộp nhiều lớp</b>	*	*	*	*	*
<b>70.09</b>	<b>Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu</b>					
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
7009.91.00	- - Chưa có khung	*	*	*	*	*
7009.92.00	- - Có khung	*	*	*	*	*
<b>70.10</b>	<b>Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thốt cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ,</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh</b>					
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	3	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	5	0	0	0	0
7010.90	- Loại khác:					
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	5	0	0	0	0
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	5	0	0	0	0
7010.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>70.11</b>	<b>Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự</b>					
7011.10	- Dùng cho đèn điện:					
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	12	10	8	8	0
7011.10.90	- - Loại khác	15	10	9	8	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5	4	3	2	0
7011.90.00	- Loại khác	5	4	3	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>70.13</b>	<b>Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)</b>					
7013.10.00	- Bềng gồm thủy tinh	*	*	*	*	*
	- Cốc (ly) có chân, bềng thủy tinh, trừ loại bềng gồm thủy tinh:					
7013.22.00	- - Bềng pha lê chì	*	*	*	*	*
7013.28.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Cốc (ly) bềng thủy tinh khác, trừ loại bềng gồm thủy tinh:					
7013.33.00	- - Bềng pha lê chì	*	*	*	*	*
7013.37.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bềng thủy tinh, trừ loại bềng gồm thủy tinh:					
7013.41.00	- - Bềng pha lê chì	*	*	*	*	*
7013.42.00	- - Bềng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	*	*	*	*	*
7013.49.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Đồ dùng bềng thủy tinh khác:					
7013.91.00	- - Bềng pha lê chì	*	*	*	*	*
7013.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>70.14</b>	<b>Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học</b>					
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	1	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
<b>70.15</b>	<b>Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên</b>					
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	1	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:					
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	1	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>70.16</b>	<b>Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bột dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự</b>					
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	*	*	*	*	*
7016.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*
<b>70.17</b>	<b>Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ</b>					
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:					
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
<b>70.18</b>	<b>Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xi (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.</b>					
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:					
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	*	*	*	*	*
7018.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	5	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:					
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	*	*	*	*	*
7018.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
<b>70.19</b>	<b>Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:					
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	2	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	2	0	0	0	0
7019.19	- - Loại khác:					
7019.19.10	- - - Sợi xe	2	0	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:					
7019.31.00	- - Chiếu	3	0	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3	0	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:					
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tấm nhựa đường hoặc nhựa than đá	1	0	0	0	0
7019.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:					
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	0	0	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m <sup>2</sup> , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	0	0	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:					
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	7,5	0	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>70.20</b>	<b>Các sản phẩm khác bằng thủy tinh</b>					
	- Khuôn bằng thủy tinh:					
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	3	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	3	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	7,5	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	*	*	*	*	*
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	7,5	0	0	0	0
7020.00.90	- Loại khác	7,5	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 311 + 312)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng